

Công
Ty Cổ
Phân
VNG

Digitally signed by
Công Ty Cổ Phần VNG
DN:
OID.0.9.2342.1920030
0.100.1.1=MST:
0303490096,
CN=Công Ty Cổ Phần
VNG, S=Hồ Chí Minh,
C=VN
Reason: I am the
author of this
document
Location: your signing
location here
Date: 2021.08.30 18:
18:33+07'00'
Foxit Reader Version:
10.1.0

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Building a better
working world

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 8 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, 8 công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh, Công ty TNHH VNG Data Center, Công ty cổ phần XONE, VNG Singapore Pte. Ltd., VNG Myanmar Company Limited, MPT Entertainment Pte. Ltd., MLT Hong Kong Limited, và VNG Game Co., Ltd và 3 công ty liên kết trực tiếp là Công ty Cổ phần Ti Ki, Công ty Cổ phần DayOne, và Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck và 2 công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn và Dorocat Entertainment Company Limited.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Bà Jung Won Byun	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	
	Thường trực	
	Cấp cao	
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2021
	Công nghệ Thông tin	
Ông Vũ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc Dịch vụ Điện toán Đám mây	miễn nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2021
	Phó Tổng Giám đốc Tài chính và Vận hành	
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự	
Ông Abhishek Mathur	Giám đốc Cấp cao	
	Phòng Hành chính và Cơ sở Hạ tầng	
Ông Mckinnon Gary Robert Charles		

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 60752665/22633033-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.331.158.532.815	2.115.861.887.069
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	728.232.171.646	614.497.644.197
111	1. Tiền		42.512.171.646	51.547.644.197
112	2. Các khoản tương đương tiền		685.720.000.000	562.950.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		488.397.980.822	296.077.980.822
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	488.397.980.822	296.077.980.822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		937.825.197.099	1.012.112.578.246
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	575.030.766.655	610.395.893.203
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.500.571.023	4.552.888.610
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	26	-	27.828.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	358.318.008.707	370.359.945.719
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.024.149.286)	(1.024.149.286)
140	IV. Hàng tồn kho		11.452.798.520	15.293.632.268
141	1. Hàng tồn kho	8	14.654.399.250	18.395.399.103
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(3.201.600.730)	(3.101.766.835)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		165.250.384.728	177.880.051.536
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	162.374.143.109	163.342.625.124
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.876.241.619	14.537.426.412
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.718.161.234.967	2.554.100.744.404
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.645.384.920	6.679.884.920
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	6.160.384.920	6.194.884.920
220	II. Tài sản cố định		784.159.071.247	825.160.225.319
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	676.400.952.886	701.637.292.580
222	Nguyên giá		887.197.128.712	873.500.836.271
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(210.796.175.826)	(171.863.543.691)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	107.758.118.361	123.522.932.739
228	Nguyên giá		595.473.010.957	616.635.710.957
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(487.714.892.596)	(493.112.778.218)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		40.098.824.942	49.237.824.942
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	40.098.824.942	49.237.824.942
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.709.322.095.708	1.487.952.108.436
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.926.518.373.816	1.515.038.373.816
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		729.054.999.037	590.934.999.037
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(946.251.277.145)	(618.021.264.417)
260	V. Tài sản dài hạn khác		177.935.858.150	185.070.700.787
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	173.173.863.421	171.853.666.058
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	4.761.994.729	13.217.034.729
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.049.319.767.782	4.669.962.631.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.403.555.580.775	1.112.995.009.831
310	I. Nợ ngắn hạn		1.391.595.620.743	1.101.893.059.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	505.192.651.057	450.450.721.851
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.119.687.139	4.599.540.715
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	52.175.020.848	65.187.679.543
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	762.198.776.896	507.369.940.665
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	40.674.877.593	45.716.561.588
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.234.607.210	28.568.614.655
330	II. Nợ dài hạn		11.959.960.032	11.101.950.814
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	592.521.314	558.711.314
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	11.367.438.718	10.543.239.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	3.645.764.187.007	3.556.967.621.642
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.645.764.187.007	3.556.967.621.642
411	1. Vốn cổ phần		358.442.620.000	353.022.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.133.299.050.771	1.125.647.020.771
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.264.419.931.578)	(1.264.419.931.578)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.418.442.447.814	3.342.717.602.449
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.342.717.602.449	3.131.328.966.744
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		75.724.845.365	211.388.635.705
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.049.319.767.782	4.669.962.631.473

Hoàng Thị Huệ
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



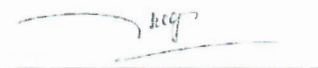
Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.473.683.242.295	1.969.945.191.204
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.299.573.195.397)	(1.145.991.282.854)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.174.110.046.898	823.953.908.350
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	21.656.007.128	33.433.627.210
22	5. Chi phí tài chính	22	(328.515.315.568)	(160.526.402.735)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(439.566.527.354)	(325.574.327.995)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(326.753.832.186)	(260.005.453.712)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.930.378.918	111.281.351.118
31	9. Thu nhập khác	23	2.052.631.778	2.085.015.400
32	10. Chi phí khác	23	(7.141.940.538)	(9.172.121.466)
40	11. Lỗ khác	23	(5.089.308.760)	(7.087.106.066)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.841.070.158	104.194.245.052
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(11.661.184.793)	(20.630.019.058)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(8.455.040.000)	(3.082.800.510)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		75.724.845.365	80.481.425.484


Hoàng Thị Huệ
Người lập


Lê Trung Tín
Kế toán trưởng


Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.841.070.158	104.194.245.052
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	88.530.133.258	125.786.443.000
03	Các khoản dự phòng	8, 13	328.329.846.623	161.499.403.662
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.168.900)	71.685.786
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.925.444.236)	(31.657.669.250)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		495.755.436.903	359.894.108.250
09	Giảm các khoản phải thu		30.810.375.743	135.177.914.672
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		3.740.999.853	(4.775.490.676)
11	Tăng các khoản phải trả		288.905.226.151	31.997.012.436
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(351.715.348)	44.004.161.286
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		818.860.323.302	566.297.705.968
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(48.024.148.693)	(152.176.739.449)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	4.739.204.511
23	Tiền thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(164.492.000.000)	(344.089.020.000)
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết		(571.772.000.000)	(347.355.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.235.000.000	-
27	Tiền lãi và lợi nhuận đã nhận		24.790.703.940	25.276.986.229
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(709.262.444.753)	(813.604.568.709)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		4.116.480.000	5.561.980.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(43.860.528.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		4.116.480.000	(38.298.548.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		113.714.358.549	(285.605.410.741)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		614.497.644.197	833.489.170.794
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.168.900	(71.685.786)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	728.232.171.646	547.812.074.267

Hoàng Thị Huệ
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 8 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, 8 công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh, Công ty TNHH VNG Data Center, Công ty cổ phần XONE, VNG Singapore Pte. Ltd., VNG Myanmar Company Limited, MPT Entertainment Pte. Ltd., MLT Hong Kong Limited, và VNG Game Co., Ltd và 3 công ty liên kết trực tiếp là Công ty Cổ phần Tì Kì, Công ty Cổ phần DayOne, và Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck và 2 công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn và Dorocat Entertainment Company Limited.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.878 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.618 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển giữa niên độ tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 trong thời hạn 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí phải trả*

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu*

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này tại Thuyết minh số 28 của báo cáo tài chính riêng, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.20 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	305.597.560	259.376.400
Tiền gửi ngân hàng	42.206.574.086	51.288.267.797
Các khoản tương đương tiền (*)	685.720.000.000	562.950.000.000
TỔNG CỘNG	728.232.171.646	614.497.644.197

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 0,2% đến 3,8%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 2% đến 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu khách hàng	280.367.009.925	326.171.077.230
Công Ty Truyền Thông Viettel	54.537.493.746	107.876.374.361
Công ty TNHH Truyền thông WPP	22.812.200.998	30.383.404.186
Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam	14.490.037.536	19.757.476.828
Phải thu khách hàng khác	188.527.277.645	168.153.821.855
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	294.663.756.730	284.224.815.973
TỔNG CỘNG	575.030.766.655	610.395.893.203
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.024.149.286)	(1.024.149.286)
GIÁ TRỊ THUẦN	574.006.617.369	609.371.743.917

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho người bán khác	5.500.571.023	4.552.888.610

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	358.318.008.707	370.359.945.719
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	330.730.007.500	330.730.007.500
Tạm ứng cho nhân viên	13.089.648.218	17.064.228.626
Tiền lãi phải thu	9.019.806.890	16.463.087.634
Chi hộ	2.728.261.824	2.860.216.728
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	743.674.000	778.874.000
Khác	2.006.610.275	2.463.531.231
Dài hạn – Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	6.160.384.920	6.194.884.920
TỔNG CỘNG	364.478.393.627	376.554.830.639
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác bên khác	363.098.419.467	374.987.863.338
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.379.974.160	1.566.967.301

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	10.121.323.945	-	13.983.593.083	-
Hàng khuyến mãi	2.571.373.031	(1.239.898.456)	2.450.103.747	(1.140.064.562)
Hàng hóa	1.961.702.274	(1.961.702.274)	1.961.702.273	(1.961.702.273)
TỔNG CỘNG	14.654.399.250	(3.201.600.730)	18.395.399.103	(3.101.766.835)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	3.101.766.835	2.255.358.795
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	99.833.895	846.408.040
Số cuối kỳ	<u>3.201.600.730</u>	<u>3.101.766.835</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	162.374.143.109	163.342.625.124
Phí bản quyền phần mềm	139.493.886.980	139.579.563.929
Chi phí dịch vụ trả trước	15.909.607.652	23.388.555.296
Phí bản quyền âm nhạc	2.503.741.052	-
Khác	4.466.907.425	374.505.899
Dài hạn	173.173.863.421	171.853.666.058
Tiền thuê đất trả trước	88.865.958.235	91.154.949.045
Công cụ, dụng cụ	36.649.825.273	39.307.180.561
Chi phí sửa chữa văn phòng	24.076.984.985	22.034.469.829
Khác	23.581.094.928	19.357.066.623
TỔNG CỘNG	335.548.006.530	335.196.291.182

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

Tổng cộng

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12

năm 2020

Mua trong kỳ

Thanh lý

Xóa sổ

Vào ngày 30 tháng 6

năm 2021

Trong đó:

Chưa sử dụng

Đã khấu hao hết

Giá trị khấu hao lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12

năm 2020

Khấu hao trong kỳ

Thanh lý

Xóa sổ

Vào ngày 30 tháng 6 năm

2021

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12

năm 2020

Vào ngày 30 tháng 6

năm 2021

Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Mua trong kỳ						
Thanh lý						
Xóa sổ						
656.788.867.139	36.369.247.174	17.431.499.275	106.490.413.174	56.420.809.509	873.500.836.271	
-	-	6.608.295.364	8.041.453.329	143.000.000	14.792.748.693	
-	-	(590.822.637)	(95.031.615)	-	(685.854.252)	
-	-	-	-	(410.602.000)	(410.602.000)	
656.788.867.139	36.369.247.174	23.448.972.002	114.436.834.888	56.153.207.509	887.197.128.712	
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết						
-	-	-	4.277.667.884	-	4.277.667.884	
-	33.325.525.693	7.057.282.002	28.070.781.346	10.206.201.840	78.659.790.881	
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Khấu hao trong kỳ						
Thanh lý						
Xóa sổ						
(39.158.840.476)	(34.919.741.979)	(12.962.222.253)	(57.756.569.081)	(27.066.169.902)	(171.863.543.691)	
(15.509.300.058)	(941.677.124)	(2.343.768.670)	(13.289.866.146)	(7.332.609.016)	(39.417.221.014)	
-	-	216.978.460	63.246.868	-	280.225.328	
-	-	-	-	204.363.551	204.363.551	
(54.668.140.534)	(35.861.419.103)	(15.089.012.463)	(70.983.188.359)	(34.194.415.367)	(210.796.175.826)	
617.630.026.663	1.449.505.195	4.469.277.022	48.733.844.093	29.354.639.607	701.637.292.580	
602.120.726.605	507.828.071	8.359.959.539	43.453.646.529	21.958.792.142	676.400.952.886	
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021						

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Phân mềm	Tài sản vô hình khác	VND Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	614.298.589.093	2.337.121.864	616.635.710.957
Mua trong kỳ	23.150.000.000	-	23.150.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.287.000.000	-	16.287.000.000
Xóa sổ	(59.549.100.000)	-	(59.549.100.000)
Giảm khác	(1.050.600.000)	-	(1.050.600.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	593.135.889.093	2.337.121.864	595.473.010.957
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	317.387.339.897	1.302.161.864	318.689.501.761
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(491.100.794.475)	(2.011.983.743)	(493.112.778.218)
Hao mòn trong kỳ	(48.941.836.666)	(171.075.578)	(49.112.912.244)
Hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản	1.226.570.467	-	1.226.570.467
Xóa sổ	53.284.227.399	-	53.284.227.399
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(485.531.833.275)	(2.183.059.321)	(487.714.892.596)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	123.197.794.618	325.138.121	123.522.932.739
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	107.604.055.818	154.062.543	107.758.118.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phần mềm đang hoàn thiện	38.811.415.000	47.950.415.000
Khác	1.287.409.942	1.287.409.942
TỔNG CỘNG	40.098.824.942	49.237.824.942

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	1.926.518.373.816	1.515.038.373.816
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	729.054.999.037	590.934.999.037
TỔNG CỘNG	2.655.573.372.853	2.105.973.372.853
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.3)	(946.251.277.145)	(618.021.264.417)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.709.322.095.708	1.487.952.108.436

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	60,00	1.472.910.710.000	60,00	1.061.430.710.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,94	187.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	98,92	51.433.844.903	98,92	51.433.844.903	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Giải trí Long Đình ("Long Đình")	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Zingplay Việt Nam ("Zingplay VN") (trước đây là Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo)	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại
TỔNG CỘNG		1.926.518.373.816		1.515.038.373.816		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Zion		(946.251.277.145)		(618.021.264.417)		
GIÁ TRỊ THUẬN		980.267.096.671		897.017.109.399		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND		
Công ty Cổ phần Ti Ki ("Ti Ki")	20,18	510.119.999.037	22,27	510.119.999.037	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
Công ty Cổ phần DayOne ("DayOne")	29,83	138.120.000.000	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Ecotruck ("Ecotruck")	20,00	80.815.000.000	20,00	80.815.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
TỔNG CỘNG		729.054.999.037		590.934.999.037		

13.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	618.021.264.417	211.296.845.071
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	328.230.012.728	406.724.419.346
Số cuối kỳ	946.251.277.145	618.021.264.417

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán	135.770.302.699	208.455.221.374
Proxima Beta Pte Limited	120.048.077.361	89.211.511.337
Phải trả người bán khác	15.722.225.338	113.919.650.777
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	369.422.348.358	241.995.500.477
TỔNG CỘNG	505.192.651.057	450.450.721.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.537.426.412)	11.661.184.793	-	(2.876.241.619)
Thuế giá trị gia tăng	36.334.113.982	208.844.061.515	(203.285.524.350)	41.892.651.147
Thuế nhà thầu nước ngoài	26.019.059.589	117.650.381.293	(137.780.234.761)	5.889.206.121
Thuế thu nhập cá nhân	2.834.505.972	70.708.574.695	(69.149.917.087)	4.393.163.580
TỔNG CỘNG	50.650.253.131	408.864.202.296	(410.215.676.198)	49.298.779.229
Trong đó:				
<i>Phải nộp</i>	65.187.679.543			52.175.020.848
<i>Phải thu</i>	(14.537.426.412)			(2.876.241.619)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phí bản quyền phần mềm	447.552.272.510	269.064.945.083
Chi phí quảng cáo	111.076.880.526	51.635.610.556
Chi phí lương	89.314.552.673	158.632.755.923
Phí dịch vụ trực tuyến	53.765.478.322	-
Phí dịch vụ thuê ngoài	17.786.575.227	8.357.190.560
Chi phí cước đường truyền	12.015.589.348	3.247.156.099
Mua tài sản cố định	11.636.288.784	12.686.888.784
Chi phí phải trả khác	19.051.139.506	3.745.393.660
TỔNG CỘNG	762.198.776.896	507.369.940.665
Trong đó:		
<i>Chi phí phải trả bên khác</i>	677.330.458.945	475.131.855.321
<i>Chi phí phải trả bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 26)</i>	84.868.317.951	32.238.085.344

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	27.234.607.210	28.568.614.655
Thuế nhà thầu nước ngoài	17.750.574.099	9.091.602.871
Kinh phí công đoàn	5.209.677.220	4.849.315.430
Đặt cọc mua cổ phần	4.117.780.000	13.073.020.000
Khác	156.575.891	1.554.676.354
Dài hạn – Nhận đặt cọc	592.521.314	558.711.314
TỔNG CỘNG	27.827.128.524	29.127.325.969
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên khác</i>	<i>27.461.170.524</i>	<i>28.674.728.090</i>
<i>Phải trả khác cho bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 26)</i>	<i>365.958.000</i>	<i>452.597.879</i>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.10*.

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.264.419.931.578)	3.131.328.966.744	3.345.578.985.937
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	80.481.425.484	80.481.425.484
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.264.419.931.578)	3.211.810.392.228	3.426.060.411.421
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.264.419.931.578)	3.342.717.602.449	3.556.967.621.642
Phát hành cổ phiếu ESOP	5.419.690.000	7.652.030.000	-	-	13.071.720.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	75.724.845.365	75.724.845.365
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	358.442.620.000	1.133.299.050.771	(1.264.419.931.578)	3.418.442.447.814	3.645.764.187.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	35.844.262	35.302.293
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	35.844.262	35.302.293
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	28.194.031	28.194.031
Số lượng cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	7.108.262	7.108.262

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	1.870.219.753.014	1.504.944.676.096
Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	544.451.594.616	417.180.438.438
Doanh thu khác	59.011.894.665	47.820.076.670
TỔNG CỘNG	2.473.683.242.295	1.969.945.191.204
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.828.160.547.334	1.180.965.500.296
Doanh thu đối với bên liên quan	645.522.694.961	788.979.690.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi tiền gửi	17.347.423.196	30.054.782.097
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.073.583.932	2.890.229.923
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	235.000.000	-
Cổ tức được chia	-	488.615.190
	21.656.007.128	33.433.627.210

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư dài hạn	328.230.012.728	160.161.314.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá	285.302.840	365.088.356
TỔNG CỘNG	328.515.315.568	160.526.402.735

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thu nhập khác	2.052.631.778	2.085.015.400
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	405.628.924	1.033.181.071
Thu nhập khác	1.647.002.854	1.051.834.329
Chi phí khác	(7.141.940.538)	(9.172.121.466)
Chi phí xóa sổ tài sản	(6.471.111.050)	-
Chi phí khác	(1.897.399.955)	(9.172.121.466)
Hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản	1.226.570.467	-
LỖ THUẬN KHÁC	(5.089.308.760)	(7.087.106.066)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	778.184.008.778	607.486.139.908
Phí bản quyền phần mềm	663.574.104.316	530.256.884.744
Chi phí nhân viên	494.260.130.517	414.052.974.547
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10 và 11)	88.530.133.258	125.786.443.000
Công cụ, dụng cụ	30.248.134.561	40.941.631.061
Chi phí khác	11.097.043.507	13.046.991.301
TỔNG CỘNG	2.065.893.554.937	1.731.571.064.561

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.661.184.793	20.630.019.058
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.455.040.000	3.082.800.510
TỔNG CỘNG	20.116.224.793	23.712.819.568

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.841.070.158	104.194.245.052
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	19.168.214.032	20.838.849.010
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	948.010.761	2.971.693.596
Lợi nhuận được chia	-	(97.723.038)
Chi phí thuế TNDN	20.116.224.793	23.712.819.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Dự phòng tổn thất tài sản	472.963.097	9.381.189.516	(8.908.226.419)	(2.919.285.310)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.838.884.546	1.674.044.703	164.839.843	(111.635.430)
Chi phí phải trả	1.609.030.863	1.329.046.598	279.984.265	(250.118.173)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	640.320.146	620.353.367	19.966.779	98.674.704
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	204.829.857	204.829.857	-	90.448.694
(Lỗ) lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.033.780)	7.570.688	(11.604.468)	9.115.005
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.761.994.729	13.217.034.729		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(8.455.040.000)	(3.082.800.510)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và không có lãi suất.

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước Mua hàng hóa	649.150.102.235 225.266.064	788.405.590.908 540.281.250
Zion	Công ty con	Góp vốn Doanh thu cho thuê Mua dịch vụ hỗ trợ thanh toán Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Telco	411.480.000.000 22.104.999.996 20.347.467.897 12.086.575.065 -	347.355.000.000 22.104.999.996 14.160.612.415 544.000.000 608.234.016
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	Công ty con	Doanh thu phân chia	240.862.339.509	192.330.818.820
VNGS	Công ty con	Phí bản quyền phần mềm	97.199.072.081	83.601.057.834
VinaData	Công ty con	Thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền Mua tài sản Thanh lý tài sản cố định hữu hình	151.392.628.545 - -	101.115.928.790 15.844.209.780 2.255.892.740
Zingplay VN	Công ty con	Doanh thu phân chia	99.024.096.962	133.072.997.158
EPI	Công ty con	Mua dịch vụ quảng cáo Thanh lý tài sản cố định vô hình	83.006.952.312 -	75.429.817.368 1.205.970.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
VNG Online	Công ty con	Mua dịch vụ quảng cáo	57.690.414.874	54.398.153.297
Long Đình	Công ty con	Doanh thu phân chia	-	19.337.227.985
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	27.301.856.864	18.823.884.447
Vinanet	Công ty con	Mua dịch vụ tổ chức sự kiện	19.907.843.317	742.414.543
VNG Data Center	Công ty con	Rút vốn Lợi nhuận được chia	- -	5.000.000.000 488.615.190
DayOne	Công ty liên kết	Góp vốn Chuyển từ cho vay sang góp vốn	110.292.000.000 27.828.000.000	- -
Ti Ki	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	4.667.537.700	30.100.000
Công Ty Cổ Phần XONE	Công ty con	Mua dịch vụ quảng cáo	396.718.636	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Zion	Công ty con	Thu hộ	282.423.979.021	128.049.550.240
		Doanh thu game qua Zalopay	2.644.190.909	-
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	9.044.775.000	53.678.475.000
Ti Ki	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	550.811.800	1.348.655.990
VinaData	Công ty con	Thanh lý tài sản	-	101.148.134.743
TỔNG CỘNG			294.663.756.730	284.224.815.973
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
DayOne	Công ty liên kết	Cho vay	-	27.828.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
VNG Singapore Pte., Ltd.	Công ty con	Chi hộ	866.755.515	920.791.885
Vinanet	Công ty con	Chi hộ	368.379.167	147.334.007
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi hộ	124.370.701	214.955.043
Zion	Công ty con	Chi hộ	20.468.777	266.032.367
Long Đình	Công ty con	Chi hộ	-	17.853.999
TỔNG CỘNG			1.379.974.160	1.566.967.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Zingplay VN	Công ty con	Doanh thu phân chia	(73.210.919.408)	(48.511.566.244)
VNGS	Công ty con	Phí bản quyền phần mềm	(52.288.048.275)	(43.321.312.517)
EPI	Công ty con	Mua dịch vụ quảng cáo	(76.412.288.438)	(39.137.268.858)
VNG Singapore Pte, Ltd.	Công ty con	Thu hộ	(22.603.891.612)	(31.217.241.565)
VNG Online	Công ty con	Mua dịch vụ quảng cáo	(32.151.759.177)	(31.138.782.352)
Minh Phương Thịnh	Công ty con	Doanh thu phân chia	(29.099.013.711)	(26.094.462.537)
Vinanet	Công ty con	Mua dịch vụ tổ chức sự kiện	(757.735.000)	(11.616.727.490)
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí tư vấn kỹ thuật	(23.318.665.875)	(8.153.247.171)
Zion	Công ty con	Mua dịch vụ hỗ trợ thanh toán	(5.450.574.945)	(2.797.191.743)
XONE	Công ty con	Mua dịch vụ quảng cáo	(173.050.500)	(7.700.000)
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	(53.954.634.217)	-
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	(1.767.200)	-
TỔNG CỘNG			(369.422.348.358)	(241.995.500.477)
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Minh Phương Thịnh	Công ty con	Doanh thu phân chia	(53.765.478.322)	-
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	(17.591.459.159)	(31.913.047.827)
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	(5.540.616.720)	(325.037.517)
VNGS	Công ty con	Phí bản quyền phần mềm	(7.970.763.750)	-
TỔNG CỘNG			(84.868.317.951)	(32.238.085.344)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả khác (Thuyết minh số 18)				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Ký quỹ	(252.720.000)	(252.720.000)
EPI	Công ty con	Ký quỹ	(113.238.000)	(113.238.000)
VinaData	Công ty con	Thu hộ	-	(86.639.879)
TỔNG CỘNG			(365.958.000)	(452.597.879)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	8.104.541.000	3.696.686.200
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.228.494.000	1.944.186.804
TỔNG CỘNG	9.333.035.000	5.640.873.004

27. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	32.276.445.473	19.481.606.404
Từ 1 đến 5 năm	65.688.271.920	41.688.729.120
TỔNG CỘNG	97.964.717.393	61.170.335.524

28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Chi tiết các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông ("Hợp đồng Quyền chọn") với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông ("quyền mua") tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 USD/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ lục C sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014 ("Phụ lục C"), quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký Phụ lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II ("ESOP II")

Công ty có ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”) (tiếp theo)

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	130.992	20.000	466.575
Cấp trong kỳ	20.000	-	20.000	-
Mất quyền mua trong kỳ	20.000	-	20.000	(11.754)
Thực hiện quyền mua trong kỳ	20.000	(85.392)	20.000	(276.235)
Số dư tại ngày 30 tháng 6		<u>45.600</u>		<u>178.586</u>

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”)

Công ty có ESOP III (quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 2.921.832 và được cấp từ tháng 7 năm 2018 đến hết năm 2023.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III ("ESOP III") (tiếp theo)

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	868.563	30.000	777.160
Cấp trong kỳ	30.000	123.310	30.000	269.280
Mất quyền mua trong kỳ	30.000	(11.872)	30.000	(14.680)
Thực hiện quyền mua trong kỳ	30.000	(80.288)	30.000	(5.666)
Số dư tại ngày 30 tháng 6		<u>899.713</u>		<u>1.026.094</u>

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Hoàng Thị Huệ
Người lập


Lê Trung Tín
Kế toán trưởng


Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2021